

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT

PGS, TS **Nguyễn Văn Hiệp**, Đại học KHXH&NV Hà Nội

(Tác giả gửi riêng cho *Vietlex*. Bài đã đăng trên *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 10-2002,
đây là bản bổ sung)

Lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt, cũng như lịch sử các môn khoa học khác, bao giờ cũng là một sự phát triển liên tục. Tuy nhiên, ta có thể tạm chia ra làm 3 giai đoạn lớn, căn cứ vào sự xuất hiện và tồn tại của những khuynh hướng nổi trội cùng với những tác giả, công trình tiêu biểu. Ba giai đoạn đó là: giai đoạn trước năm 1945, giai đoạn từ sau 1945 đến những năm 80 và giai đoạn từ những năm 90 trở lại đây. Sự phân chia giai đoạn như vậy chỉ là tương đối, tuy nhiên chúng tôi sẽ cố gắng, trong mức cao nhất có thể, bằng những ví dụ và phân tích cụ thể, biện minh cho sự phân chia này. Ở mỗi giai đoạn như vậy chúng tôi tập trung vào các khuynh hướng và cách tiếp cận tiêu biểu, với những miêu tả riêng về cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt cùng một số vấn đề liên quan đến nghĩa của câu.

Có lẽ những trình bày đầu tiên về cú pháp tiếng Việt là những ghi chú sơ sài về từ loại, vai trò của trật tự từ... trong những từ điển đối chiếu mà các học giả phương tây biên soạn. Với con mắt nhìn của họ, tiếng Việt có mấy đặc trưng nổi bật: (i) từ không biến đổi hình thái khi được sử dụng trong câu, không có cơ sở (hình thái học) để xác định từ loại, và do đó có thể xem tiếng Việt là một ngôn ngữ không có từ loại; (ii) trật tự từ trong câu đóng một vai trò rất quan trọng, quyết định đến việc hiểu nghĩa của câu. Chẳng hạn, trong chương 8 của “Báo cáo vấn tắt về tiếng An Nam hay Đông kinh”, được in trong cuốn “Từ điển An Nam-Lusitan-Latinh” của A.de Rhodes xuất bản tại Rome năm 1651, tác giả có những ghi chú, được trình bày dưới dạng các luật, về chức năng của từ trong câu tiếng Việt như sau:

“Luật thứ nhất: chủ từ phải đi trước động từ; bằng không nó không còn là chủ từ của động từ ấy nữa (...)

Luật thứ hai: danh từ theo sau động từ là bổ sung của động từ ấy (...).

Luật thứ tư: trong hai danh từ đặt liền nhau thì tiếng thứ hai chỉ gián tiếp, thí dụ: Chúa nhà, Dominus domus (ông chủ của nhà); nếu tôi nói nhà Chúa, idest, domus Dominus (tức là nhà của ông Chúa)” [dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết 1998; 28]

Hay trong cuốn “Dictionarium Anamitico-Latinum” do J.L Taberd chủ biên, xuất bản vào năm 1838, ta bắt gặp những ghi chú về những từ công cụ (những hư từ) của tiếng Việt (miêu tả nghĩa khái quát, vị trí trong câu, kèm theo ví dụ minh họa). Chẳng hạn, tác giả đã ghi chú về những từ như *chớ*, *cũng*, *dẫu*, *đặng*, *hãy*, *hăng*, *kẻo*, *mà*, *rất*, *sẽ*, *con*, *cái*, *thì*... Một số tổ hợp có tính đặc ngữ cũng được chú thích công dụng và cách dùng, như “thì thôi”, “thì chớ”... (ví dụ: “Đã đánh người thì chớ, lại đốt nhà cùng cướp của người” (tr xxxv). Dẫu tác giả đã có nhiều nhận xét thú vị, nhưng có thể thấy rằng, đây chỉ là những ghi chú rời rạc và tản mạn, tính hệ thống được thể hiện rất ít.

Cho đến những năm 40, các tài liệu có liên quan đến cú pháp tiếng Việt đều chủ yếu do các học giả nước ngoài viết. Vì vậy, chẳng có gì ngạc nhiên khi chúng thể hiện cái nhìn Châu Âu đối với cú pháp tiếng Việt nói riêng và ngữ pháp tiếng Việt nói chung. Một số tác giả người Việt như Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim cũng có một cách nhìn không khác mấy, lý do là họ học ngôn ngữ học qua tiếng Pháp, tiếp thu bộ máy khái niệm và cách miêu tả cú pháp tiếng Pháp. Hệ quả, cú pháp tiếng Việt được họ viết ra có thể được xem là một thứ cú pháp tiếng Pháp được minh họa bằng tiếng Việt¹. Giai đoạn này thể hiện rất rõ tinh thần “đĩ Âu vi trung” và trong địa hạt cú pháp, thể hiện rõ cách tiếp cận mang tính “từ bản vị”. Cách tiếp cận này, vốn rất thích hợp với quy trình phân tích cú pháp các thứ tiếng Châu Âu, cùng với những hệ quả của nó, có thể được tóm tắt như sau:

Thoạt tiên, dòng ngữ lưu được phân cắt thành các từ. Công việc này tương đối dễ, bởi các ngôn ngữ Châu Âu đều là ngôn ngữ có hình thái, các biến tố được xem như là chỉ báo cho ranh giới từ.

Tiếp theo là sự phân loại các từ. Về đại thể, có hai loại lớn: (1) loại có hai bộ phận là căn tố cùng với hình thái (ví dụ book/s, go/es, tall/er...); (2) loại không có hai bộ phận căn tố và hình thái như (1). Loại thứ nhất được xem là thực từ, loại thứ hai được gọi chung là hư từ hay từ chức năng.

Các thực từ tiếp tục được phân loại dựa vào hình thái của chúng: các từ có hệ hình thái giống nhau sẽ được quy về cùng một từ loại, chẳng hạn: danh từ có hệ hình thái giống nhau về giống, số, cách; động từ có hệ hình thái giống nhau về ngôi, thời, thể v.v...

Tuy nhiên, hình thái của các từ trong câu bao giờ cũng có sự tương ứng với chức năng của chúng, hay nói cách khác, hình thức của từ trong câu là một loại chỉ báo cho vai trò mà chúng đảm nhận trong tổ chức câu. Vì thế, có một sự tương liên giữa từ loại và chức năng của từ trong câu, và như vậy có thể phân tích, miêu tả thành phần câu bắt đầu từ những đặc trưng ngữ nghĩa của từ loại và dạng thức của chúng. Một trong những dẫn dụ sinh động nhất của tinh thần này là ngôn ngữ học Châu Âu hiện nay vẫn dùng chính *động từ* (verb, verbe) để gọi chính thành phần vị ngữ của câu, thể hiện qua mô hình câu SVO quen thuộc.

Quy trình phân tích cú pháp trên đây dẫn đến một số hệ quả đáng lưu ý:

Thứ nhất, chỉ có thực từ mới có tư cách làm thành phần câu, bởi chỉ thực từ mới có hình thái.

¹ Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là không có những quan sát thú vị cùng những nhận định chính xác, dựa trên cảm thức bản ngữ. Chẳng hạn, Trương Vĩnh Ký trong “Sách mẹo Annam” (Abrégé de Grammaire Annamite) (bằng tiếng Pháp) đã gọi những từ như *con, cái, cục, chiếc, hòn...* cũng đều là danh từ chung (appellatifs), có tư cách hoàn toàn giống các danh từ chung khác là: *bán, bận, bộ, bó, bóc, bùm, buồng, cây, cặp, cuốn, đám, đoạn, đồng, gói, khúc, miếng, miếng, múi, mớ, nắm, nhúm, nùi, pho, tấm, trái, viên, vốc, xấp*. (Trương Vĩnh Ký 1924, tr 16-20). Cao Xuân Hạo đánh giá rất cao sự minh định đáng kinh ngạc này của Trương Vĩnh Ký khi cho rằng, về câu chuyện loại từ, ngôn ngữ học Việt Nam, kể từ Trương Vĩnh Ký, đã “lùi một bước lùi đáng kể” (Cao Xuân Hạo 1998).

Thứ hai, mỗi thực từ trong câu đều có tư cách một thành phần câu nào đó, bởi lẽ thực từ trong câu bao giờ cũng xuất hiện dưới một hình thái nhất định.

Thứ ba, mỗi thành phần câu thường gắn với những từ loại nhất định, bởi vì những từ cùng từ loại thì có hệ hình thái giống nhau [dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết 1994; 57-67]

Theo cách phân tích này, các tác giả Việt ngữ lúc bấy giờ đều xem *định ngữ* như là một thành phần phụ của câu, tức định ngữ cũng có tư cách thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ v.v... Và những câu như:

- *Người tôi gặp hôm qua là nhà văn*

sẽ được coi là câu ghép, đúng như tinh thần của ngôn ngữ học Châu Âu. Bởi lẽ trong các tiếng Châu Âu, câu tương đương với câu này có hai động từ ở hình thức hữu tận; chẳng hạn trong câu tiếng Anh tương đương: “*The person I met yesterday is a writer*”, hai động từ ở hình thái hữu tận là *met* (to meet) và *is* (to be).

Như sẽ thấy ở phần tiếp theo đây, quan niệm này về sau, những năm 60, 70, đã bị phê phán mạnh mẽ và hiện nay hầu như đã bị từ bỏ. Nói chung, ở giai đoạn trước năm 1945, các tác giả thường gò cấu trúc câu tiếng Việt theo khuôn mẫu cấu trúc câu tiếng Pháp, các tên gọi thành phần câu tiếng Việt chẳng qua chỉ là sự sao phỏng tên gọi các thành phần câu tiếng Pháp, ví dụ *chủ từ* (sujet), *động từ* (verbe), *túc từ* (complément)... Có thể kể tên các tác giả theo xu hướng này là Vallot P.G, Bulteau R, Trà Ngân, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm, Phạm Tất Đắc...

Giai đoạn sau năm 1945 có một cái mốc đáng ghi nhớ, đó là sự xuất hiện cuốn “Việt ngữ nghiên cứu” của Phan Khôi vào năm 1955, trong đó tác giả phê phán khuynh hướng “từ bản vị” đồng thời khẳng định khuynh hướng “cú bản vị”, là khuynh hướng du nhập vào Việt Nam qua cuốn ngữ pháp tiếng Trung Quốc “Tân trước quốc ngữ văn” của Lê Cẩm Hy. Phan Khôi cho rằng với một thứ tiếng không biến đổi hình thái như tiếng Việt mà theo “từ bản vị”, “mà sách văn pháp lại cứ bắt đầu chia ra từ loại thì thật xa vời sự thật quá, nếu không nói là vô lý” [1955; 16]. Tác giả đề nghị theo “cú bản vị”, tức “lấy tổ chức câu làm gốc, làm phần chính trong sự dạy văn pháp. Bắt đầu từ câu ngắn đến câu dài, từ câu đơn đến câu kép... Trong khi ấy mới tùy ở vị trí và chức năng của từng từ mà quy nó vào loại nào, và nhân đó mà nhìn rõ công dụng của nó” [1955; 16]. Theo tinh thần này, tác giả cho rằng câu tiếng Việt “có thể có đến sáu thành phần” gồm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, bổ túc ngữ, hình dung phụ gia ngữ và phó từ phụ gia ngữ. Có thể thấy, chuyển *từ bản vị* (phần nào phản ánh qua các tên gọi *chủ từ*, *túc từ*...) sang *cú bản vị* (phần nào phản ánh qua các tên gọi *chủ ngữ*, *vị ngữ*, *bổ túc ngữ*...) trong phân tích cấu trúc câu tiếng Việt là một bước ngoặt đáng ghi nhận. Các tác giả khác như Phan Ngọc, Nguyễn Lân cũng chịu ảnh hưởng rõ rệt khuynh hướng này.

Trong giai đoạn này, đáng chú ý còn có Lê Văn Lý, được coi là người đầu tiên áp dụng một số phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc vào miêu tả cú pháp tiếng Việt. Tác giả dùng một số hư từ, gọi là *từ chứng*, thử đem kết hợp với các từ của tiếng Việt để chia từ

tiếng Việt ra các loại A, B, B' và C (ít nhiều ứng với danh từ, động từ, tính từ và hư từ). Sau đó, ông nêu ra các kết hợp có thể có được của các từ loại này, ví dụ [dẫn theo Emeneau M.B 1951; 228-232]:

AAAAAA	: Sáng cháo gà, tối cháo vịt.
CCCCCCCC	: Dù sao chăng nữa cũng tại chúng mày cả.
AB	: Nước chảy.
AB'	: Nhà cao.
AC	: Xe tôi.
ABA	: Mẹ về chợ.
ABB	: Chó muốn chạy.

Trong những năm 60, 70, khi tiếng Việt được giảng dạy một cách sâu rộng trong nhà trường ở cả hai miền Nam Bắc, các nhà nghiên cứu đã có ý thức phân tích câu tiếng Việt thoát khỏi khuôn mẫu của câu tiếng Pháp. Theo tinh thần này, một số đặc trưng của câu tiếng Việt đã được phát hiện, đặc biệt là sự thừa nhận một loại thành phần câu không hề có trong các sách ngữ pháp tiếng Pháp, được gọi tên là *chủ đề* (nhóm Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê) *khởi ngữ* (Nguyễn Kim Thân) hay *từ-chủ đề* (nhóm Nguyễn Tài Cẩn, I.X Buxtrov, N.V Xtankevich...). Tư cách của thành phần câu này đến hôm nay vẫn là một trong những tiêu điểm gây tranh cãi trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê cho rằng trong những câu như “Thư/Giáp gửi rồi” tiếng diễn tả thoại đề (“đề”, mục đích câu nói) và chủ từ không phải là một. Các tác giả đã đề xuất một thành phần câu có “chức vụ riêng”, gọi là “chủ đề” và định nghĩa như sau: “Chủ đề là tiếng đứng ở đầu câu, dùng để diễn tả thoại đề mà không phải là chủ từ. Về ý tứ, chủ đề có liên lạc hoặc với một tiếng khác trong câu, hoặc với cả câu. Nhưng về ngữ pháp thì chủ đề đứng riêng biệt, không có quan hệ với một tiếng nào trong câu cả. Chủ đề đặt trước chủ từ” [1963;530]. Nguyễn Kim Thân thì gọi thành phần câu này là khởi ngữ, một loại “thành phần thứ yếu của câu thường xuyên đứng ở vị trí 1 trong câu song phần” [1964; 208], về mặt nghĩa khởi ngữ có thể trùng với chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ hoặc không trùng với một thành phần nào trong câu hay từ tổ, như có thể thấy quan các ví dụ sau:

Tôi thì tôi xin chịu.

Giàu, tôi cũng giàu rồi. **Sang**, tôi cũng sang rồi.

Cô Toản, tôi gặp một lần ở Yên Bái, lấy chồng được hai con.

Nhà, bà ấy có hàng dẫy ở khắp các phố. **Ruộng**, bà ấy có hàng trăm mẫu ở nhà quê.

Quan, người ta sợ cái uy của quyền thế. **Nghị Lại**, người ta sợ cái uy của đồng tiền.

Chung quanh cương vị của *khởi ngữ* (chúng tôi tạm dùng thuật ngữ này chung cho các tên gọi khởi ngữ, chủ đề, từ chủ đề) trong cấu trúc của câu, lúc bấy giờ và về sau, trong những năm 70, 80 đã có những bất đồng giữa cái gọi là khởi ngữ thực thụ với bổ ngữ *đảo trí* hay một thành tố nào đó trong câu được đẩy lên phía trước (tương đương với hiện tượng *Fronting*, hay rộng hơn, là *Inversion* trong miêu tả cú pháp các tiếng Châu Âu). Một số tác

giả thiên về những kỹ thuật miêu tả cú pháp hình thức thì cho rằng thành tố đứng đầu câu, biểu thị chủ đề của câu nói, có thể chuyển về vị trí ban đầu (thường là sau động từ vị ngữ) chỉ là các thành tố được đảo trí chứ không phải là khởi ngữ. Chẳng hạn, các tác giả này cho rằng ngữ đoạn đứng đầu câu trong “**Những thú vui nho nhỏ ấy**, giờ Mận bỏ hết” chỉ là bổ ngữ đảo trí, bởi lẽ, bằng một phép cải biến vị trí, (là thủ pháp biến đổi một cấu trúc này sang cấu trúc khác theo một quy tắc nhất định với điều kiện là quan hệ ngữ nghĩa giữa các thực từ tham gia sự chuyển đổi đó, về cơ bản, vẫn được bảo toàn) có thể khôi phục lại vị trí ban đầu của ngữ đoạn này: Giờ Mận bỏ hết **những thú vui nho nhỏ ấy**.

Về mặt phương pháp luận, giai đoạn này nổi lên khuynh hướng dùng lý thuyết *từ tổ* (cụm từ), một lý thuyết rất thịnh hành ở Liên Xô lúc ấy, áp dụng vào phân tích cú pháp tiếng Việt. Có thể coi người tiêu biểu cho khuynh hướng này là Nguyễn Kim Thản. Ông cho rằng, cần phân biệt thành phần phụ của câu với thành phần phụ của từ tổ (cụm từ). Theo ông, cái gọi là *định ngữ* và *bổ ngữ* thật ra không có tư cách thành phần câu. Chúng chỉ là thành phần của các từ tổ danh từ (danh ngữ) và từ tổ động từ (động ngữ) khi các từ tổ này tham gia cấu tạo câu. Nguyễn Kim Thản chỉ thừa nhận *trạng ngữ* và *khởi ngữ* là thành phần phụ đích thực của câu tiếng Việt, bởi lẽ những thành tố này không bị bao hàm trong các từ tổ đóng vai chủ ngữ và vị ngữ trong câu.

Cũng theo khuynh hướng này, vấn đề câu đơn và câu ghép (hay phức) cũng được nhìn nhận lại. Câu “Người tôi gặp hôm qua là nhà văn” được xem là câu đơn, bởi vì ngữ đoạn “tôi gặp hôm qua” chỉ là thành tố phụ của từ tổ danh từ “Người tôi gặp hôm qua”. Về sau, vấn đề này còn được xem xét lại, thể hiện qua sự phân biệt *câu phức* và *câu ghép*: câu phức là một loại câu đơn mà các thành tố của nó có thể được mở rộng ở dạng một kết cấu C-V (chẳng hạn, câu được dẫn trên đây: “Người tôi gặp hôm qua là nhà văn”), còn câu ghép là câu có từ hai cụm C-V trở lên không bị bao hàm trong nhau (chẳng hạn, “Ông nói gà, bà nói vịt”).

Có thể nói, vấn đề phân biệt thành phần câu với thành phần từ tổ là một trong những vấn đề sôi động nhất của cú pháp tiếng Việt những năm 60, 70, mà hệ quả là hình thành những cách nhìn phi truyền thống đối với một số thành phần câu như đã dẫn trên đây. Tuy nhiên, một số tác giả có quan điểm dung hoà hơn. Chẳng hạn, các tác giả cuốn “Ngữ pháp tiếng Việt” (1975) là Bustrov, Nguyễn Tài Cẩn và Xtankêvich chấp nhận tính cách nước đôi của các thành phần câu này: “Mỗi một thành phần chủ yếu hay thứ yếu của câu đều có thể được biểu thị bằng đoạn ngữ. Các thành phần phụ của đoạn ngữ này có thuộc tính nước đôi: một mặt, chúng tham gia vào đoạn ngữ, vì sự có mặt của chúng bị ước định bởi các thuộc tính từ vựng-ngữ pháp của hạt nhân đoạn ngữ; mặt khác, bởi vì đoạn ngữ đi vào thành phần câu nên chúng lại là các thành phần phụ thuộc mà điển hình là định ngữ [1975; 134].

Bên cạnh những nét mới đã dẫn trên đây, cần ghi nhận thêm những nỗ lực áp dụng các lý thuyết ngôn ngữ học khác để nghiên cứu cú pháp tiếng Việt, không chỉ ở trong nước mà còn ở nước ngoài, không chỉ được thực hiện bởi các tác giả Việt Nam mà còn bởi các tác giả nước ngoài. Có hai tác giả nước ngoài đáng được nêu ra ở đây do cái mới mà họ đem

đến trong việc phân tích và miêu tả câu tiếng Việt. Đó là Yu.K Lekomtsev và L.C Thompson, cả hai đều vận dụng phương pháp phân tích *thành tố trực tiếp* (IC), phương pháp rất nổi tiếng của trường phái miêu tả thời bấy giờ, để nghiên cứu câu tiếng Việt.

Yu. K Lekomtsev, tuyên bố là theo tinh thần của Ngữ vị học Đan Mạch, một khuynh hướng thiên về những lược đồ toán học trừu tượng trong miêu tả ngôn ngữ, đã biểu diễn sơ đồ đầy đủ cấu trúc câu đơn tiếng Việt theo tầng bậc các thành tố trực tiếp như sau:

$$E1 - (E2 - (E3 ((E5 - (E6 - (E7 - (E9 - E8)) - E6)) - E4))))$$

$$7 \quad 6 \quad 5 \quad 4 \quad 3 \quad 2 \quad 1 \quad 1 \quad 2 \quad 3 \quad 4 \quad 5 \quad 6 \quad 7$$

Sau khi có được mô hình đầy đủ cấu trúc câu đơn tiếng Việt như vậy, tác giả mới xem xét cấu tạo của mỗi thành tố trực tiếp theo tầng bậc (được ký hiệu là E_n), thành tố đó ứng với tên gọi nào của thuật ngữ truyền thống và vị trí đối đãi của nó đối với thành tố trực tiếp cùng bậc với nó (thường là một tổ hợp) được ký hiệu là K_n . Theo đó, tác giả xác định $E1$ là các từ tình thái, có thể đứng đầu hoặc cuối câu. $E2$ là các trạng ngữ chỉ thời gian, được cấu tạo bởi ngữ thể từ, có hoặc không có giới từ, phụ thuộc vào cả kết cấu chứa chúng nói chung, vị trí của $E2$ đối với $K2$ là $E2-K2$, $K2-E2$, $E2-:-K2$ ($E2$ nằm giữa $K2$). $E3$ là các trạng ngữ địa điểm, được cấu tạo bởi ngữ thể từ không có giới từ, vị trí đối đãi của $E3$ so với $K3$ là $E3-K3$, $K3-E3$, $E3-:-K3$. $E4$ là những trạng ngữ địa điểm (cũng có khi là trạng ngữ thời gian), được cấu tạo bởi ngữ thể từ với các giới từ dẫn xuất như *trong, trên, sau, dưới, bên...*, vị trí của $E4$ đối với $K4$ là $E4-K4$, $K4-E4$, $E4-:-K4$. $E5$ là chủ ngữ, được cấu tạo bởi thể từ hay ngữ thể từ không có giới từ, vị trí điển hình của $E5$ đối với $K5$ là $E5-K5$ v.v... [Lekomtsev 1964; 54-63].

Gần như đồng thời với Yu.K Lekomtsev, L.C.Thompson đã dùng phương pháp phân tích thành tố trực tiếp để nghiên cứu cấu trúc câu tiếng Việt. L.C.Thompson cho rằng lỗi phân tích câu theo các thành tố trực tiếp (Immediate Constituents) là “kiểu phân tích tỏ ra có lợi nhất theo quan niệm cấu trúc đối với phát ngôn... Đối với người bản ngữ của một ngôn ngữ hay đối với nhà ngôn ngữ học có hiểu biết tốt về ngôn ngữ ấy, sự chia tách thành các thành tố trực tiếp dường như là tương đối đơn giản và trong đa số trường hợp là chẳng gặp rắc rối gì... Cái trực cảm này thực tế là thể hiện một ý sâu có trong cấu trúc của ngôn ngữ” [1965; 109]. Cách phân tích thành tố trực tiếp cho thấy cấu trúc câu tiếng Việt là một kết cấu tiêu điểm (Focal construction) : ‘Kết cấu tiêu điểm tạo ra những ngữ hạn định với vị từ là đỉnh (head) hay tâm. Các loại thể từ, ngữ thể từ, và thậm chí vị từ xuất hiện như là các bổ ngữ tiêu điểm’ (The Focal Construction forms restrictive phrases with predicates as head or center. Various kinds of substantives, substantival phrases and even predicates occur as focal complements) (Thompson 1965, tr 239)... Ví dụ:

Nhà cháy rồi
Bạn đã làm cho tôi
Cơm đưa lên
Con chó bị chết

Hai ông ấy học tiếng Việt Nam
Trên bàn có nhiều cây bút chì
Hôm qua mưa to quá
Thế gian có nhiều kẻ hiểu lợi hơn ta
Hai bên cũng chưa có vợ có chồng
Ở bên nam nóng lắm

Cũng có những từ đơn lẻ xuất hiện như bổ ngữ tiêu điểm mà không phải là thể từ cũng như không phải là vị từ: chúng là một số loại tiêu điểm, được nhận ra do các vị trí (ở trong câu) mà chúng xuất hiện:

Sao ông không đến nhà chơi
Đấy ông thấy làng Phát Diệm [Thompson 1965; 239-240]

Bổ ngữ tiêu điểm bao giờ cũng đứng ở đầu câu và được phân ra nhiều loại, như có thể được thấy qua biểu đồ khái quát sau đây:

Các loại bổ ngữ tiêu điểm				Vị ngữ
Phương thức	Thời gian	Nơi chốn	Chủ đề	
như thế	hôm qua	tại chợ	tôi	mua nhiều đồ
	hôm nay		tôi	quên làm
vậy	hôm nay			nóng quá
ngày xưa		ở Việt Nam	việc hôn nhân	là do bố mẹ kén chọn cho con cái

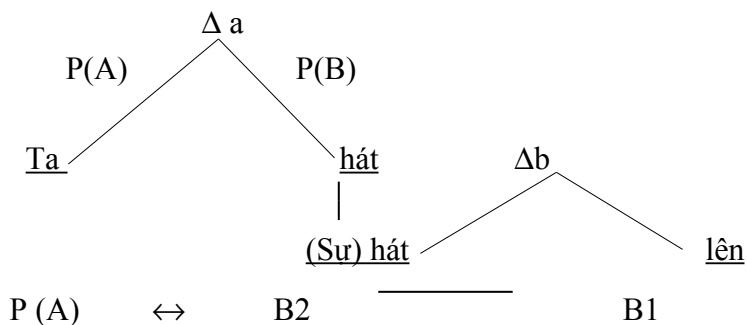
Thompson có lẽ là người đầu tiên thấy được vai trò của tiểu từ *thì* trong cấu trúc tiêu điểm của câu tiếng Việt và từ đó ông đi đến nhận định rằng chẳng nên phân biệt thứ hạng của chủ ngữ và bổ ngữ (theo thuật ngữ truyền thống) trong hệ thống thành phần câu. Ông viết: “Sự thể là tiếng Việt đã gom nhóm các bổ ngữ tiêu điểm thành một loại lớn (trong đó không có gì khác nhau nhiều giữa các thực thể có dáng dấp như chủ ngữ với các bổ ngữ thời tính, vị trí và phương thức) càng được nhấn mạnh khi quan sát cách dùng tiểu từ *thì* (focal head particle *thì*): nó xuất hiện như là để dựng lên, đánh dấu bổ ngữ chủ đề (focal topic) cũng như các loại bổ ngữ khác” [1965; tr 257]. Thông qua những miêu tả của Thompson về cấu trúc câu tiếng Việt, có thể thấy ông là người đã có một trực cảm nhạy bén về một loại đặc trưng loại hình của tiếng Việt mà sau này một số nhà ngôn ngữ học xếp vào nhóm các ngôn ngữ thiên chủ đề (topic-prominent). Phần lớn những gì được ông gọi là *bổ ngữ chủ đề* và các loại *bổ ngữ* khác về sau được những người tuyên bố theo quan điểm Ngữ pháp Chức năng trong tiếng Việt gọi là phần Đề trong cấu trúc Đề-Thuyết, với tư cách là cấu trúc cơ bản của câu tiếng Việt.

Cũng cần nêu ra ở đây những nghiên cứu của Trần Ngọc Ninh, được thể hiện trong bộ “Cơ cấu Việt ngữ” (Lửa thiêng xuất bản, 1973). Điểm mới mẻ của tác giả này là đã thử vận dụng một số luận điểm và thủ pháp của Ngữ pháp Tạo sinh (Generative Grammar) của

N.Chomsky vào nghiên cứu cú pháp tiếng Việt. Chẳng hạn, tác giả cho rằng: “Cơ cấu chìm nằm trong

là Δ Ta hát lên
 Δ i- Ta \leftrightarrow hát
 ii- Sự hát \leftrightarrow lên

Sự biến cải từ cơ cấu nổi có thể diễn bằng biểu đồ cây:



(Trần Ngọc Ninh 1973, 121-122)

Nói chung, Trần Ngọc Ninh đã có ý thức xây dựng một thứ ngữ pháp có năng lực *giải thích* sự hình thành câu nói, theo khuôn thước của Ngữ pháp Tạo sinh. Những rất tiếc là cố gắng của tác giả chưa thật sự đem lại những kết quả khả quan và cũng không có mấy người theo đuổi đường hướng này.

Trong một cố gắng tương tự, muốn dùng những lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại để miêu tả cú pháp tiếng Việt, Dương Thanh Bình (1971) đã áp dụng bộ máy khái niệm và thao tác của ngữ pháp Tagmemic. Trong công trình so sánh cấu trúc câu tiếng Anh và tiếng Việt (“A Tagmemic comparison of the structure of English and Vietnamese sentences”), tác giả đã trình bày một cách phân tích đi từ cấp độ câu đến cấp độ từ và cho rằng có 4 cấp độ như vậy, ứng với 4 lĩnh vực (sectors).

Cấp độ thứ nhất, hay cấp độ câu (sentence level) gồm một *thân câu* (Trunk), với tư cách là nòng cốt của câu, được bổ nghĩa bởi những tiền trạng ngữ và hậu trạng ngữ (Front and End Adverbials). Cấp độ này có thể được biểu diễn:

U = F) T (E

Ví dụ:

F T E
 Sáng hôm qua tôi về Saigon.
 Tôi về Saigon sáng hôm qua.

Cấp độ thứ hai, hay cấp độ thân câu, gồm những vị trí của chủ ngữ (Subject) và cụm Vị ngữ (Predicativ Cluster). Cấp độ này có thể được biểu diễn:

T = +/- S PdK

Ví dụ:

S Pd
Tôi về Saigon

Cấp độ thứ ba, hay cấp độ cụm vị ngữ, gồm một hạt nhân vị ngữ (Predicativ Nucleus), được bổ nghĩa bởi những bổ tố đứng trước hay đứng sau. Có 3 vị trí bổ tố, được gọi tên là M1, M2 và D. Những đơn vị ở các vị trí M1, M2 và D có thể bị lược bỏ, và chúng không thể hoán chuyển từ vị trí này sang vị trí khác. Cấp độ này có thể được biểu diễn:

PdK = M1 M2) Pd (D

Ví dụ:

S M1 V C
Tôi cũng về Saigon.

S TR M2 V O
Tôi sẽ luôn luôn học tiếng Anh.

S V O D
Cô Lan nói tiếng Anh rất giỏi.

Cấp độ thứ tư, hay cấp độ hạt nhân vị ngữ, gồm 4 vị trí, lần lượt được gọi là vị ngữ (Verbal position), tiểu ngữ (Particle position), tân ngữ (Object position) và bổ ngữ (Complement position). Có thể biểu diễn cấp độ này như sau:

Pd = V + O + B + C

Ví dụ:

S V O B C
Tôi cầm cái lược lên cho Lan.

Bốn cấp độ này được biểu diễn tầng bậc như sau:

U = F) T (E
→ ←
T = +/- S PdK
PdK = M1 M2 Pd (D
→ →
Pd = V + O + B + C

Chúng cũng có thể được biểu diễn đơn nhất trên tuyến tính như sau:

U = F) +/- S + M1 + M2) + V + O + B + C (+ D + E

Chú thích các kí hiệu:

- B: the B Sector (for particles)
- C: the C Sector (for complements)
- D: the D (i.e droppable) Sector
- E: the End Sector
- F: the Front Sector
- K: Cluster
- M1: the M1 position
- M2: the M2 position
- O: the Object Sector
- S: the Subject Sector
- T: Trunk
- U: the Sentence Level
- Pd: Predicatid
- +/- : optional

(Dương Thanh Bình 1971, tr 66-69)

Có thể thấy Tagmemic rất gần với chủ nghĩa miêu tả Mĩ, với những sơ đồ và mô hình trừu tượng, thường là cân đối nhưng cũng thường phức tạp đến nỗi chúng ta phải tự đặt câu hỏi: Tại sao ngôn ngữ được mọi người bản ngữ, không phân biệt tuổi tác, trình độ học vấn... sử dụng một cách dễ dàng mà lại có một cấu trúc phức tạp, một cơ chế vận hành rắc rối đến như vậy?

Nguyễn Đăng Liêm (1972) lại chọn con đường kết hợp ngữ pháp Tagmemic với mô hình của ngữ pháp Cách để miêu tả câu tiếng Việt, tức thừa nhận các cấp độ phân tích trên đây, đồng thời thừa nhận những quan hệ về cách (role relations) giữa các danh ngữ khác nhau với động từ vị ngữ. Sử dụng lại những quan hệ về cách do Fillmore khởi xướng (1968), Nguyễn Đăng Liêm cho rằng có thể nói đến 12 quan hệ về cách trong tiếng Việt. Đó là cách tác nhân (agentive case), cách đối tượng (objective case), cách tặng thể (dative case), cách lợi thể (benefactive case), cách liên đới (comitative case), cách công cụ (instrumental case), cách vị trí (locative case), cách phương hướng (directional case), cách thời gian (time case), cách nguồn (source case), cách đích (goal case), cách tầm hoạt động (extent case). Trong số 12 cách này, tác giả cho rằng chỉ có cách tác nhân và các đối tượng là nằm trong hạt nhân của câu, tặng cách, cách lợi thể và cách công cụ là những cách bán-nòng cốt (semi-nuclear) theo nghĩa chúng chỉ được dẫn dắt bởi những lớp động từ nào đó, còn các cách còn lại đều đóng vai trò vệ tinh ở chỗ chúng xuất hiện với hầu hết các động từ, trừ những động từ được đánh dấu theo một cách khác (Nguyễn Đăng Liêm, 1972, tr 775)².

² (Of these twelve cases, only the agentive and objective cases are nuclear in the clause; the dative, benefactive, and instrumental cases are semi-nuclear in the sense that they can be hosted only by certain verb classes; and the rest of the cases, the comitative, locative, directional, time, source, goal, and extent are satellite in that they occur with most verbs except those otherwise marked) (Nguyen Dang Liem, 1972, tr 775).

Nguyễn Phú Phong (1975, 1976) không trực tiếp tranh luận những vấn đề liên quan đến việc miêu tả cấu trúc câu tiếng Việt, tuy nhiên, tác giả đã vận dụng một cách nghiêm ngặt các tiêu chí định lượng và định tính trong việc nghiên cứu loại từ và chỉ thị từ, vấn đề phủ định v.v. từ đó góp một tiếng nói có trọng lượng về mặt phương pháp luận trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt.

Trong những năm 70, 80 xu hướng hình thức hoá trong nghiên cứu cú pháp tiếng Việt càng được khẳng định, thể hiện rõ rệt nhất qua một số nghiên cứu của nhà Việt ngữ người Nga Panfilov về thành phần câu tiếng Việt. Có lẽ Panfilov đã chịu ảnh hưởng từ những nghiên cứu trước đó của Jakhontov về thành phần câu tiếng Hán, mà tinh thần chủ yếu là xây dựng những thủ pháp phân xuất, nhận diện các thành phần cấu trúc trong câu một cách nghiêm ngặt. Panfilov đã xây dựng “những khái niệm xuất phát” để có thể phân tích và miêu tả câu tiếng Việt một cách có hệ thống và không mâu thuẫn. Chẳng hạn, tác giả đã cố gắng hình thức hoá các thao tác để xác định các quan hệ ngữ pháp trong câu, phân biệt quan hệ ngữ pháp và quan hệ ngữ nghĩa, xem đó là cơ sở để có thể phân tích và miêu tả đúng đắn cấu trúc của câu tiếng Việt. Luận điểm mấu chốt là: các quan hệ ngữ pháp bao giờ cũng thể hiện một quan hệ ngữ nghĩa nào đó, hay nói cách khác, đằng sau một quan hệ ngữ pháp bao giờ cũng tồn tại một quan hệ ngữ nghĩa nào đó, nhưng điều ngược lại thì không đúng, tức tồn tại những từ, ngữ có quan hệ ngữ nghĩa với nhau, nhưng giữa chúng không tồn tại quan hệ ngữ pháp. Theo đó trong câu : “Tôi khuyên anh nghỉ”, tác giả chỉ thừa nhận quan hệ ngữ pháp tồn tại trong các kết hợp “tôi khuyên”, “khuyên anh”, “khuyên nghỉ”... Giữa “anh” và “nghỉ” không tồn tại quan hệ ngữ pháp, mặc dù quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng là rất rõ ràng [Panfilov 1984,66]. Với một sự phân tích như vậy thì câu trên đây sẽ được phân tích theo mô hình thành phần câu có hai bộ ngữ là:

Tôi khuyên anh nghỉ
C V B1 B2

Tương tự với những gì mà Jakhontov đã làm trong tiếng Hán, Panfilov cũng cố gắng “hình thức hoá” khái niệm “tính trọn vẹn”, xem đây là cơ sở để xác định nòng cốt câu. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã khẳng định rằng người bản ngữ nào cũng có cảm thức về tính trọn vẹn của câu, tuy nhiên việc xác định nó một cách hiển ngôn lại không hề là một việc dễ dàng. Jakhontov và Panfilov đã chọn một cách làm hết sức độc đáo khi định nghĩa “tính trọn vẹn” thông qua khái niệm “tính không trọn vẹn”. Có thể giới thiệu một cách tóm tắt quy trình này như sau:

- Trước tiên, như một tiên đề, toàn bộ các câu được chia làm 2 loại là câu trọn vẹn và câu không trọn vẹn.
- Câu không trọn vẹn là câu :
 - a) Không độc lập với ngữ cảnh, tức chỉ có thể được hiểu đúng khi dựa vào ngữ cảnh.và
 - b) Có thể biến thành một câu độc lập với ngữ cảnh nhờ việc thêm (một cách có lí do) vào câu một thành phần cấu trúc nào đó.

Những câu tỉnh lược, câu rút gọn v.v đáp ứng được cả hai tiêu chí này, nên là những câu không trọn vẹn.

Tuy nhiên, những câu như “Hồi đó, tôi đã đến đây”, “Bây giờ, nó đã làm thế” chỉ đáp ứng được tiêu chí a) mà không đáp ứng được tiêu chí b), cho nên chúng không thuộc vào số những câu không trọn vẹn, và do đó phải thuộc vào số những câu trọn vẹn. Với cách làm như vậy, có thể nói khái niệm “tính trọn vẹn” của câu đã được hình thức hoá một cách rất độc đáo.

Khái niệm câu trọn vẹn như vậy là cơ sở lí thuyết cho những thủ pháp hình thức (thủ pháp lược, kết hợp với các thủ pháp khác như: thay thế, bổ sung...) mà Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đã sử dụng để xác định nòng cốt câu tiếng Việt (Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998, in lại 2004).

Cần nói thêm là Panfilov (1980), cũng như nhóm Nguyễn Tài Cẩn, N. Xtankevich, Buxtrov trước đó (1975) đã đề cập đến cái gọi là cấu trúc “phân đoạn thực tại” hay “phân đoạn thông tin” khi phân tích câu tiếng Việt. Khái niệm này vốn được trường phái Ngôn ngữ học chức năng Praha nêu ra từ những năm 30 (theo đó, câu được chia làm 2 phần, hay 2 phân đoạn thông tin khác nhau là Phần nêu và Phần báo, hay Cái cũ/Cái đã cho và Cái mới) cho đến nay vẫn là một trong những tâm điểm chú ý của các nhà cú pháp học. Trong văn liệu tiếng Việt, Lý Toàn Thắng cũng có một bài viết đề cập đến vấn đề này (1981). Bài viết này hiện nay vẫn được trích dẫn tham khảo trong các luận văn đại học và sau đại học.

Xu hướng hình thức hoá trong nghiên cứu cú pháp tiếng Việt đã được Nguyễn Minh Thuyết thực hiện một cách triệt để đối với chủ ngữ của câu. Tác giả cho rằng những tiêu chí về trật tự và hư từ không đáng tin cậy để phân biệt các nhãn hiệu hình thức trong cấu trúc câu, bởi vậy trong một giải pháp tổng thể, tác giả đã xây dựng một bộ các thủ pháp hình thức, gồm có *phép lược*, *phép thế*, *phép bổ sung*, *phép cải biến*, *phép nguyên nhân hoá* nhằm làm bộc lộ những khác biệt hình thức của các thành phần cấu trúc của câu. Trong luận án tiến sĩ “Chủ ngữ trong tiếng Việt” (1981), tác giả đã đưa ra những tiêu chí hình thức để phân biệt *chủ ngữ* với các thành phần câu khác, đặc biệt phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ, là vấn đề ít được quan tâm trước đó trong Việt ngữ học. Tiêu chí phân biệt chủ ngữ và bổ ngữ là thái độ cú pháp khác nhau của hai thành phần câu này khi nòng cốt được đưa vào khuôn kiến trúc nguyên nhân (thủ pháp nguyên nhân hoá), với vị từ trung tâm là các động từ khiên động như *bắt*, *buộc*, *khiến*, *sai*, *nhờ*... hoặc các động từ đánh giá, nhận thức như *cho (là)*, *coi (là)*... Chỉ có chủ ngữ mới có thể làm *bổ ngữ thế từ tính*, hay nói cách khác, chỉ có chủ ngữ mới có thể đứng sau vị từ trung tâm của khuôn kiến trúc nguyên nhân. Việc áp dụng một cách nhất quán các tiêu chí hình thức như vậy đã đem lại những kết quả thú vị. Chẳng hạn, tác giả thừa nhận tư cách chủ ngữ của các ngữ đoạn chỉ chỉ vị trí, nơi chốn trong các câu như “Trên đôn im như tờ”, “Trong nhà ra mở cửa”, hoặc thừa nhận kiểu câu “Tôi còn tiên” có hai loại chủ ngữ khác nhau là *chủ ngữ chủ đề* và *chủ ngữ ngữ pháp*... Hướng đi của Nguyễn Minh Thuyết rất đáng được ghi nhận, bởi lẽ hướng đi này mang tinh thần của ngôn ngữ học hiện đại. Như mọi người đều biết, thực chất của cách phân chia loại hình học cú pháp, đối lập các ngôn ngữ *đối cách* (accusative) và các

ngôn ngữ *chủ cách* (ergative) chính là dựa trên sự đối lập hình thức nhằm phân biệt chủ ngữ và bổ ngữ trong câu³. Nói như T. Givón, có thể xem “việc xác định một cách hình thức chủ ngữ trong câu chỉ là một phần của việc phân biệt chủ ngữ và bổ ngữ” [1984, 145].

Bên cạnh xu hướng hình thức, ở giai đoạn này cũng có tác giả muốn tìm một cách tiếp cận khác cho ngữ pháp tiếng Việt. Chẳng hạn, Phan Ngọc đã nêu ra ngữ pháp một thứ ngữ pháp vận hành dựa trên sự tương hợp ngữ nghĩa giữa các yếu tố trong câu và gọi đó là ngữ pháp tương hợp hay ngữ pháp ngữ nghĩa. Ông minh họa ngữ pháp này qua việc phân tích hai câu:

- a) Con cò mổ con cá ;
- và b) Chị tôi mổ con cá.

Tác giả cho rằng đối với câu a) thì ‘bất cứ người Việt Nam nào nghe câu này cũng đều hình dung rằng có một vật hữu sinh (con cò) ăn một vật hữu sinh khác (con cá) bằng cách lấy mỏ chạm vào nó. Đó là vì ‘mổ’ với nghĩa ‘lấy mỏ chạm mạnh vào vật nào đó’ có một nét nghĩa ‘chạm bằng mỏ’ có chung giữa hai từ *cò* và *mổ*. Mặt khác, giữa vị ngữ ‘mổ’ và tân ngữ ‘con cá’ cũng có một nét nghĩa chung là ‘ăn’, mổ là một hành động con cò làm để ăn, và con cá ở đây là thức ăn của con cò’ (Phan Ngọc 1983, tr 211). Trong khi đó, khi nghe câu b), ‘chỉ thay đổi chủ ngữ thôi mà người Việt Nam lập tức hiểu khác’. Tác giả cho rằng chính sự tương hợp ngữ nghĩa đã đưa đến sự hiểu khác nhau này : ‘Mổ ở đây bỗng nhiên không có nghĩa là ‘lấy mỏ mà chạm mạnh’ như trong câu thứ nhất mà có nghĩa là ‘lấy dao phanh’. Tại sao thế ? Bởi vì nét nghĩa ‘lấy mỏ chạm mạnh’ không thể tương hợp với nghĩa của chủ ngữ. Chủ ngữ là một con người, chị tôi không có mỏ, cho nên không thể nào mổ như con cò được’ (Phan Ngọc 1983, tr 212). Tác giả cho rằng một câu tiếng Việt sẽ ‘gồm những từ được tổ chức lại bởi những ý nghĩa ngữ pháp nằm ngoài từ do vị trí của từ quy định’, do đó có những câu ‘ngó bên ngoài như nhau nhưng nếu xét quan hệ ngữ pháp thì lại rất khác nhau, bởi vì sự tương hợp ngữ nghĩa khác nhau. *Tôi ăn bát* và *Người*

³ Việc phân biệt hai loại ngôn ngữ này, theo chúng tôi, có nguyên nhân sâu xa từ nguyên lí tiết kiệm. Có thể trình bày tóm tắt như sau:

Gọi V là vị ngữ, S là chủ ngữ trong câu có vị ngữ V là động từ nội động, A là chủ ngữ trong câu có vị ngữ V là động từ ngoại động, O là bổ ngữ, ta có 2 mô hình câu cơ bản là :

S V
A V O

Điểm mấu chốt là cần phân biệt O với A, vì S không thể nhầm lẫn với O (do chỗ S không bao giờ đi cùng với O) nên ngôn ngữ có hai lựa chọn :

a) S và A được đánh dấu giống nhau về hình thức, phân biệt với O. Ta có : S,A ≠ O

b) S và O được đánh dấu giống nhau về hình thức, phân biệt với A. Ta có : S,O ≠ A

Nếu một ngôn ngữ chọn chiến lược a), nó sẽ được gọi là ngôn ngữ đối cách (accusative) (như tiếng Anh)

Nếu một ngôn ngữ chọn chiến lược b), nó sẽ được gọi là ngôn ngữ chủ cách (ergative) (như một số ngôn ngữ ở Trung Á và châu Phi)

Như vậy, đằng nào thì cũng phải phân biệt cho được chủ ngữ và bổ ngữ, hay nói cách khác sự phân biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong câu là tối quan trọng, là một trong những mục đích của hệ thống đánh dấu hình thức. Vấn đề đặt ra là cần bao nhiêu dạng thức khác nhau để đánh dấu sự phân biệt này. Ngôn ngữ là chọn một chiến lược tiết kiệm, là chỉ dùng hai dạng thức (về sự phân biệt này, xin xem M. Tallerman 1998).

làm xiếc ăn bát ngó hết nhau, nhưng trong câu thứ nhất, bát là trạng ngữ chỉ công cụ, còn trong câu thứ hai nó lại là tân ngữ. Bởi vì trong câu thứ nhất không có sự tương hợp ngữ nghĩa giữa hành động ăn với thức ăn [...] Trái lại, trong khái niệm người làm xiếc đã chứa đựng ngầm một nét nghĩa là anh ta làm được những điều người thường không làm nổi, cho nên anh ta có thể ăn cái bát với tính cách thức ăn của anh ta. Cũng vậy ‘Tôi ăn bàn’ thì *bàn* là trạng ngữ nơi chốn, còn *Con một ăn bàn* thì ‘bàn là tân ngữ’ (Phan Ngọc 1983, tr 214).

Phan Ngọc đã đề cập đến vấn đề tương hợp ngữ nghĩa, một vấn đề dẫn chúng ta đi vào lĩnh vực ngữ nghĩa ngữ pháp, vì nó có liên quan đến tính khả chấp của những kết hợp ngữ pháp. Tuy nhiên, những trình bày trên đây mới chỉ là sự diễn giải kinh nghiệm của chúng ta về thế giới. Thật khó lòng xem đây là bóng dáng, đường nét của một thứ ngữ pháp. Hiện nay có một số trường phái ngữ pháp dựa vào từ vựng, như Ngữ pháp dựa trên căn cốt của từ (Word-Grammar) của Hudson (1992), nhưng cách tiếp cận này chủ yếu là dựa vào ngữ trị của vị từ trung tâm (do bản chất từ vựng-ngữ pháp của vị từ quyết định) để tính toán những kết hợp khả dĩ với các danh ngữ trong câu, và do đó, có thể nói, là một cách tiếp cận gần với quan niệm của Tesnière trước đó.

Trong giai đoạn những năm 70, 80 cần ghi nhận những phát hiện khác về cơ cấu câu tiếng Việt cùng những đặc trưng ngữ nghĩa-chức năng của chúng. Diệp Quang Ban (1981) và Trần Ngọc Thêm đã thấy được vai trò không thể thiếu được của thành phần vẫn được gọi là *trạng ngữ* trong *câu tồn tại*. Đây là luận cứ quan trọng để đi đến sự thừa nhận rằng trạng ngữ trong câu tồn tại thực chất là một loại bổ ngữ bắt buộc của câu, là *diễn tố* thứ hai của vị từ tồn tại trung tâm (diễn tố thứ nhất là danh ngữ đứng sau vị từ tồn tại). Những nghiên cứu theo lý thuyết kết trị của Tesnière trước đó và nghiên cứu của các nhà ngữ pháp chức năng về các kiểu sự tình sau này đều khẳng định nhận định này. Sự phân biệt của Diệp Quang Ban giữa lõi câu và khung câu cũng là một sự phân biệt tinh tế. Trong những năm 90, trong ngôn ngữ học thế giới, một số nhà ngôn ngữ theo hướng ngữ pháp ngữ nghĩa như S. Dik, Van Valin cũng chủ trương một sự phân biệt tương tự như vậy khi phân tích câu.

Nếu như trước đây, cặp khái niệm chủ chốt dùng để miêu tả cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Việt là chủ ngữ và vị ngữ thì giai đoạn này ghi nhận sự xuất hiện của cặp khái niệm mới là Đề và Thuyết. Có lẽ do chịu ảnh hưởng của “Lý thuyết phân đoạn thực tại” cùng những nghiên cứu về cái gọi là “Phối cảnh chức năng” của câu, Luru Vân Lăng và sau đó Trần Ngọc Thêm (1985) đều dùng các khái niệm Đề, Thuyết để miêu tả nòng cốt câu tiếng Việt. Từ những năm 70, Luru Vân Lăng đã chủ trương phân tích câu theo ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân, với lõi câu là Đề và Thuyết. Ý tưởng của tác giả, sau đó, được trình bày cụ thể như sau: “nòng cốt câu do thành tố nòng cốt (đề tố, thuyết tố) tạo nên. Hạt nhân đề tố, thuyết tố đều có thể phát triển thêm các phụ tố. Hạt nhân vị từ phát triển thêm bổ tố và trạng tố... Ngoài nòng cốt chỉ là những bộ phận thêm gọi là gia tố... Trước hết đây là những bộ phận có tính biệt lập như chú giải, hô ngữ (than gọi)... Lại có những bộ phận không biệt lập như: chuyển tiếp, dẫn khởi... Trên thực tế các gia tố như dẫn khởi, chuyển tiếp, hô cảm thường đặt ở đầu câu. Nhưng có khi gia tố (như chú giải, hô cảm...) không những đứng ở cuối mà còn chen vào giữa... Nên khi phân tích câu, cần phân biệt nòng cốt

với gia tố, để thấy rõ phần đề, phần thuyết” [1987,18-19]. Tác giả tóm tắt các thành tố cú pháp trong một câu đơn như sau :

			Thể	
	Đề	Hạt nhân		
Bộ phận nòng cốt	Thuyết		Vị	
			Phụ từ	
		Phụ tố		Bổ ngữ
				Bổ túc
				Trạng ngữ
			Phụ ngữ (cú)	Định ngữ
Thành tố cú pháp				Xác định
				Minh xác
				Chuyển tiếp
			Không biệt lập	
Bộ phận thêm		Gia tố		Dẫn khởi
				Chú giải
			Biệt lập	
				Hô cảm

Như có thể thấy, cặp khái niệm Đề/Thuyết của Lưu Vân Lăng dùng để phân tích cấu trúc cú pháp của câu thực chất chẳng khác gì cặp khái niệm chủ ngữ/vị ngữ của truyền thống. Chúng khác xa với cặp khái niệm Đề, Thuyết được Cao Xuân Hạo dùng sau này. Trong khi đó, tuy cũng dùng cặp khái niệm Đề-Thuyết, nhưng Trần Ngọc Thêm vẫn công khai giữ mối liên hệ với truyền thống bằng cách dùng lại những khái niệm thành phần câu quen thuộc như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ ... Tác giả cho rằng câu tiếng Việt có 4 loại nòng cốt như sau:

- Nòng cốt đặc trưng: $C \rightarrow V$
- Nòng cốt quan hệ : $C \rightarrow V-B$
- Nòng cốt tồn tại : $Tr \rightarrow V-B$
- Nòng cốt qua lại : $xA \rightarrow yB$

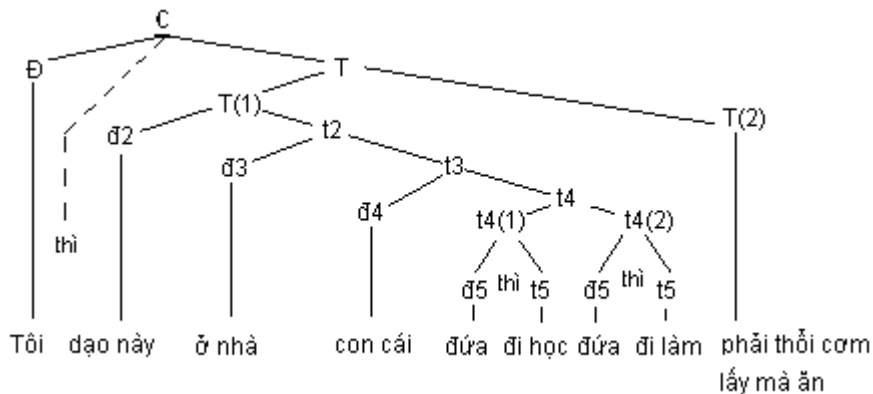
Như vậy, quan hệ đề-thuyết mà Trần Ngọc Thêm dựa vào để xác định nòng cốt câu không đồng nhất với quan hệ chủ vị, cũng không đồng nhất với quan hệ nêu-báo thường được dẫn ra trong phân tích phân đoạn thực tại câu. Tác giả cho rằng: “Cấu trúc của mọi câu đều chia làm 2 phần: một phần là trung tâm ngữ pháp (trung tâm tổ chức) của câu, gọi là phần đề...: còn phần kia là trung tâm ngữ nghĩa của câu, gọi là phần thuyết... nó luôn luôn đứng sau phần đề” [1985, 50]. Có thể thấy rằng định nghĩa này không cung cấp những tiêu chí hình thức cho phép nhận biết các thành phần đề, thuyết và điều đáng nói hơn là, ta không rõ tác giả đã thực sự đứng ở địa hạt nào để xác định nòng cốt câu, và có vẻ như tác giả

quan niệm nòng cốt câu là sự kết hợp của một trung tâm ngữ pháp (Đề) với một trung tâm ngữ nghĩa (Thuyết). Đó là một quan niệm, mà theo chúng tôi, khó có thể cho là nhất quán, vì không dứt khoát đứng trên địa hạt ngữ pháp hay ngữ nghĩa. Tuy nhiên, với cố gắng nối kết cú học với nghĩa học (theo nghĩa rộng), Trần Ngọc Thêm đã tỏ ra có cái nhìn chức năng trong việc nghiên cứu câu.

Những thành tựu nghiên cứu cú pháp tiếng Việt cùng với sự hình thành đội ngũ những nhà nghiên cứu ngữ pháp đã dẫn đến sự ra đời của công trình tập thể “Ngữ pháp tiếng Việt” của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam vào năm 1983. Có thể đánh giá công trình này theo nhiều cách khác nhau. Có thể cho rằng đây là một công trình rất sâu sắc nhưng giản dị, dễ hiểu và dễ vận dụng. Tuy nhiên, cũng có thể thấy tính chất thoả hiệp, cố gắng dung hoà các ý tưởng khác nhau được thể hiện một cách không thực sự nhuần nhuyễn trong công trình này. Chẳng hạn, việc gạt bỏ bỏ ngữ ra khỏi danh sách thành phần câu (xem chúng chỉ là thành phần của cụm từ) là dấu ấn của lý thuyết từ tổ trong phân tích cú pháp. Việc sử dụng cặp tên gọi Đề-Thuyết để miêu tả nòng cốt câu là ảnh hưởng của lý thuyết “Phân tích câu theo tầng bậc hạt nhân” (do Lưu Văn Lăng khởi xướng). Còn việc biểu diễn cấu trúc các đoạn ngữ (gồm các thành tố phụ đứng trước và đứng sau quây quần quanh trung tâm) là phản quang của những thành tựu nghiên cứu cấu trúc đoạn ngữ tiếng Việt.

Bước sang những năm 90, lĩnh vực nghiên cứu cú pháp tiếng Việt sôi động hẳn với việc công bố cuốn “Tiếng Việt- Sơ thảo ngữ pháp chức năng, Quyển 1” của Cao Xuân Hạo. Sau khi cuốn sách ra đời, đã có nhiều cuộc thảo luận được tổ chức xoay quanh chủ đề Ngữ pháp Chức năng và tiếng Việt. Phải thừa nhận rằng, cuốn sách của Cao Xuân Hạo đã mang lại một luồng gió mới cho cả nền ngôn ngữ học nước nhà và hiện nay, những vấn đề mà cuốn sách đặt ra vẫn đang còn là thời sự. Vì vậy, đánh giá cho hết những đóng góp mà cuốn sách mang lại là một công việc rất khó khăn. Tuy nhiên, khoảng cách hơn mười năm cũng có thể xem là tạm đủ để nêu lên những đóng góp cũng như những gợi mở của cuốn sách.

Cái mới mà “Sơ thảo” (tức “Tiếng Việt- Sơ thảo ngữ pháp chức năng, Quyển 1” của Cao Xuân Hạo) mang lại là một tinh thần chống chủ nghĩa “Dĩ Âu vi trung” trong nghiên cứu câu tiếng Việt. Tác giả “Sơ thảo” cho rằng, gần như tất cả những miêu tả ngữ pháp trong nhà trường lâu nay chỉ là một sự rập khuôn máy móc ngữ pháp của tiếng Châu Âu, mà điển hình nhất là việc gán cho cấu trúc chủ vị cái cương vị là cấu trúc cú pháp cơ bản của câu tiếng Việt. Theo tác giả, cấu trúc chủ vị, như vẫn thường được hiểu, chỉ thích hợp cho việc miêu tả các thứ tiếng Châu Âu. Còn đối với một thứ tiếng như tiếng Việt, cái cấu trúc cú pháp cơ bản ấy là một cấu trúc khác: cấu trúc Đề- Thuyết. Hai thành tố của cấu trúc này tương ứng với hai thành phần của một hành động nhận định hay hành động mệnh đề. Trong tiếng Việt, ranh giới của Đề và Thuyết được đánh dấu bằng khả năng thêm các tác tử *thì, là, mà*. Cấu trúc của câu trần thuật được “chia hết” cho hai thành phần Đề, Thuyết và câu có thể có một bậc Đề Thuyết hoặc có từ hai bậc Đề Thuyết trở lên. Chẳng hạn, câu “Tôi dạo này ở nhà con cái đưa thì đi học đưa thì đi làm, phải thổi com lấy mà ăn” có đến 5 bậc cấu trúc Đề Thuyết như sau:



Cao Xuân Hạo cho rằng cách tiếp cận chức năng là thích hợp nhất để miêu tả ngữ pháp tiếng Việt. Cách tiếp cận chức năng nhìn thấy sự thống hợp của ba bình diện nghiên cứu câu là kết học, nghĩa học và dụng học, tuy nhiên đòi hỏi người nghiên cứu phải biết phân biệt ba bình diện nghiên cứu này một cách tách bạch, không được lẫn lộn những sự kiện của bình diện này sang bình diện khác (đây, theo tác giả, vốn là một trong nhược điểm phổ biến ở các tác giả đi trước, chẳng hạn tình trạng dùng các đặc điểm nghĩa học để gán nhãn các thành phần cấu trúc của câu, vốn thuộc bình diện kết học).

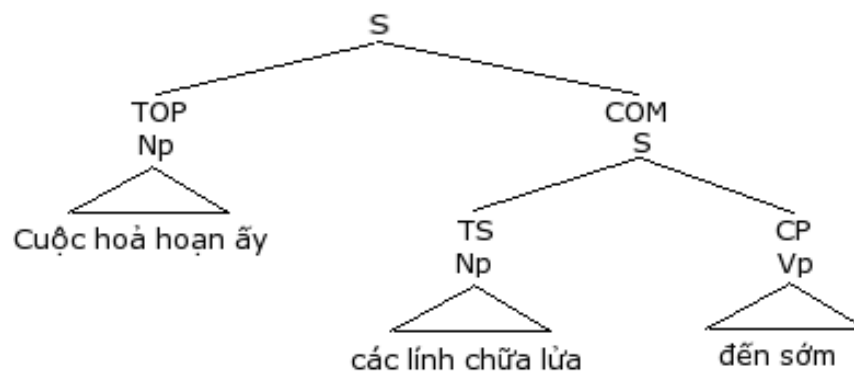
Cuốn sách của Cao Xuân Hạo cũng nêu lên hoặc đặt lại một loạt vấn đề cơ bản trong nghiên cứu cú pháp: câu là gì, câu và các đơn vị của ngôn ngữ, cấu trúc chủ vị và cấu trúc Đề Thuyết trong ngôn ngữ học hiện thời, cấu trúc nghĩa của câu, những vấn đề về dụng pháp... Về cách giải quyết các vấn đề cụ thể, có thể đồng ý hoặc không đồng ý với tác giả. Tuy nhiên, trong nghiên cứu cú pháp hiện đại, người nghiên cứu ngày nay không thể không bàn đến những vấn đề mà Cao Xuân Hạo đã nêu ra trong Sơ thảo (và trong những bài viết khác về sau). Sự cân đối và giản dị trong giải pháp dùng cấu trúc Đề Thuyết để miêu tả câu tiếng Việt là một trong những ưu điểm của tác giả.

Quan điểm của Cao Xuân Hạo có được sự ủng hộ từ một số nghiên cứu trong ngôn ngữ học quốc tế. Chúng tôi thấy cần dẫn ra đây một số nghiên cứu mà chúng tôi cho là rất quan trọng để có thể hiểu được đóng góp của Cao Xuân Hạo đối với ngữ pháp tiếng Việt.

Trước hết, đó là nghiên cứu của Keenan nhằm xác lập một định nghĩa phổ quát về chủ ngữ. Trong bài báo "Tiến tới một định nghĩa phổ quát cho chủ ngữ" (1976), tác giả khảo sát chủ ngữ của các câu *cơ bản* (được lấy từ nhiều ngôn ngữ khác nhau), từ đó đưa ra một danh sách gồm 30 thuộc tính đặc trưng của chủ ngữ, gồm có các thuộc tính liên quan đến tính độc lập, các thuộc tính liên quan đến hình thái, các thuộc tính liên quan đến vai nghĩa, các thuộc tính liên quan đến sự khống chế trực tiếp (tức liên quan đến cấp bậc trong câu). Các thuộc tính này được xem là *tiêu chí* để xác định chủ ngữ. Danh ngữ nào thoả mãn càng nhiều thuộc tính thì càng "ra vẻ là chủ ngữ". Trong thực tế, không một danh ngữ nào trong các ngôn ngữ trên thế giới có thể thoả mãn đầy đủ 30 thuộc tính này để có thể được xem là một chủ ngữ "lý tưởng". Vì vậy, ý định xây dựng một định nghĩa *chủ ngữ phổ quát* (tức có thể áp dụng cho tất cả các ngôn ngữ) của Keenan rõ ràng là thất bại: chỉ có thể định nghĩa chủ ngữ *cho/của* từng ngôn ngữ, tức không thể có một khái niệm chủ ngữ phổ quát mà chỉ có khái niệm "chủ ngữ của" (subject of) áp dụng cho từng ngôn ngữ riêng biệt.

Trong thực tế, danh ngữ trong các ngôn ngữ khác nhau thì thoả mãn một số lượng không giống nhau các thuộc tính trên đây. Và đây chính là cơ sở để Li và Thompson nêu ra một cách phân loại *loại hình học* mới: các ngôn ngữ *thiên chủ ngữ* (subject-prominent) hay *thiên chủ đề* (topic-prominent) (1976). Các ngôn ngữ thiên chủ đề chính là những ngôn ngữ mà trong đó, các danh ngữ đáp ứng một số lượng quá ít ỏi các thuộc tính được dùng làm tiêu chí xác định chủ ngữ phổ quát trên đây, tức chúng ít "ra vẻ là chủ ngữ". Tiếng Hán, tiếng Lisu, tiếng Lahu ... có thể được dẫn ra như là những ngôn ngữ thiên chủ đề như vậy. Li và Thompson cho rằng: "Khái niệm Chủ đề (topic) phải được tính đến khi xây dựng một miêu tả ngữ pháp thích đáng cho các ngôn ngữ này, và kiểu câu Đề Thuyết (topic-comment) phải được xem là thuộc vào những kiểu câu *cơ sở* của ngôn ngữ" (1976, tr 483).

Áp dụng những kết quả trên đây vào nghiên cứu tiếng Việt, Dyvik (1984) đã thấy được vai trò của tiểu từ *thì* với tư cách là một tác tử phân giới Đề Thuyết. Một câu như "Cuộc hoà hoãn ấy thì sáng nay các lính chữa lửa đến sớm" được Dyvik phân tích như sau:



Dyvik cho rằng "tiếng Việt có thể được xem là ngôn ngữ thiên chủ đề" (1984, 63). Tuy nhiên, bởi khả năng tiếng Việt có thể có *cấu trúc bị động*, tác giả cho rằng cách phân tích này bị không thực sự chiếm ưu thế tuyệt đối và có thể nghĩ đến mầm mống của một cấu trúc chủ vị song song, tách biệt với cấu trúc Đề Thuyết (1984, 63).

Đặt trong bối cảnh về một xu hướng loại hình học mới như vậy, có thể thấy giải pháp mà Cao Xuân Hạo đề xuất về cấu trúc câu tiếng Việt vừa độc đáo nhưng lại vừa không hoàn toàn xa lạ. Tuy ở điểm này hay điểm nọ, có thể có những bàn bạc, điều chỉnh hoặc bổ sung nhưng ở thời điểm hiện nay có thể khẳng định chắc chắn một điều là cuốn sách của Cao Xuân Hạo đã thúc đẩy việc nghiên cứu cú pháp tiếng Việt chuyển sang một bước phát triển mới.

Trong một định hướng khác, vừa tiếp thu lý luận ngôn ngữ học hiện đại và Đông phương học quốc tế vừa không bài xích các khái niệm ngôn ngữ đã được dùng để miêu tả tiếng Việt trước đó, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đã cố gắng nêu một giải pháp nhất quán và chặt chẽ về "Thành phần câu tiếng Việt" (1998, in lại 2004). Theo giải pháp này, các thành phần câu tiếng Việt được phân xuất và nhận diện trên cả hai bình diện nội dung và hình thức. Giải pháp này cũng cho phép thấy được tính "lập thể", đa chiều kích của câu, phân biệt *nòng cốt câu* (lõi câu) với các thành phần phụ, trong đó ngoài các thành

phần có tính truyền thống như trạng ngữ, khởi ngữ, các tác giả còn đề xuất *định ngữ câu* với tư cách là thành phần phụ thể hiện *thái độ* hay *lập trường* của người nói đối với điều được nói ra, còn *trình thái ngữ* là chỉ báo cho kiểu *mục đích phát ngôn điển hình* của câu.

Nếu Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp phân xuất và nhận diện các thành phần câu tiếng Việt trên cả hai bình diện nội dung và hình thức theo một cách chung nhất, thì Đào Thanh Lan lại chủ trương vận dụng cùng một lúc 5 tiêu chí để xác lập bộ khung cấu trúc của câu đơn tiếng Việt. Sơ đồ về đặc điểm các thành phần thuộc khung cấu trúc câu đơn sau đây phản ánh luận điểm cơ bản của tác giả:

Tên thành phần câu → Tiêu chí phân định ↓	Chu ngữ (Ch)	Minh xác ngữ (Mx)	Đề ngữ (Đ)	Định ngữ (Đi)	Thuyết ngữ (T)	Bổ ngữ (B)	Trạng ngữ (Tr)
1. Nghĩa tạo lập phát ngôn	nêu <u>phạm vi</u> để nhận định ở nòng cốt có hiệu lực	<u>minh xác</u> cho danh từ làm Đề	nêu <u>chủ đề</u> của sự nhận định	bổ sung ý nghĩa <u>hạn định</u> cho danh từ	nêu điều nhận định, <u>thuyết minh</u> (nói về) cho chủ đề	bổ sung chi tiết phụ chuyên môn cho vị từ do ngữ nghĩa của vị từ chi phối	bổ sung chi tiết phụ chung cho vị từ bất kì
2. Nghĩa biểu thị thực tại khách quan	nêu <u>chu cảnh</u> về thời gian, không gian, cảnh huống, nguyên nhân, mục đích	nêu <u>đặc trưng minh xác</u>	nêu thực thể	nêu <u>đặc trưng hạn định</u>	nêu <u>đặc trưng thông báo</u>	nêu thực thể, nhận định bổ sung cho vị từ	nêu <u>chu cảnh</u> về thời gian, không gian, cảnh huống, nguyên nhân, mục đích
3. Vai trò quan hệ cú pháp	phụ cho cả nòng cốt (có thể lược bỏ)	phụ cho danh từ làm Đề	chính (không bỏ được)	phụ cho danh từ hạt nhân	chính (không bỏ được)	phụ cho vị từ	phụ cho vị từ
4. Hình thức biểu hiện bằng vị trí	trước nòng cốt (Đ - T)	trước danh từ làm Đề	trước Thuyết	sau danh từ hạt nhân	sau Đề	sau vị từ	sau vị từ và Bổ ngữ
5. Hình thức	- Dt (Danh từ thời gian) - Dk (Danh từ không gian) - gt + Ds (Giới từ + Danh từ sự vật)	- V (vị từ) - là + D (danh từ) - như + D (danh từ) - cú (Đ - T)	- D - cú	- V - D - là + D - như + D - cú	- V (câu tả) - là + D (câu thuận) - như + D (câu so sánh) - Cú (khi Đề là D)	- Danh - Cú	- Dt - Dk - gt + Ds

(Đào Thanh Lan 2002, tr 253)

Theo chúng tôi, sử dụng nhiều tiêu chí là một giải pháp thường gặp khi nhà nghiên cứu gặp phải những vấn đề phức tạp, ở đó tính chất trung gian của một số đối tượng khiến cho việc áp dụng một hoặc hai tiêu chí gặp khó khăn. Có điều, người nghiên cứu phải đảm bảo được rằng những tiêu chí ấy chỉ bổ sung chứ không loại trừ hoặc mâu thuẫn nhau. Kinh nghiệm dùng kết hợp các tiêu chí (tiêu chí về nghĩa từ vựng và tiêu chí về đặc điểm ngữ pháp) trong việc phân định từ loại là một bài học: trong rất nhiều trường hợp, tiêu chí sau

mâu thuẫn với tiêu chí trước. Frawley (1992) cho rằng quan niệm có thể dùng ý nghĩa từ vựng (dù là ý nghĩa từ vựng khái quát), kết hợp với đặc điểm ngữ pháp để làm tiêu chí phân định từ loại chỉ là một ảo tưởng, chính các đặc điểm ngữ pháp mới có tiếng nói quyết định. Lê Hoàng (2005) đã rất đúng khi cho rằng “một từ tiếng Nga *deŭcmɐue* có từ căn là *deŭcme* mang ý nghĩa từ vựng chỉ hành động, nhưng nhờ có hình thái giống những danh từ chỉ sự vật khác mà được gọi là danh từ. Ngược lại, những từ trong tiếng Anh như (*to*) *water*, (*to*) *lawn*, tuy có từ căn *water*, *lawn* mang ý nghĩa từ vựng chỉ sự vật, nhưng có hệ hình giống như những động từ chỉ hành động (hoặc trạng thái) khác nên được gọi là động từ” (Lê Hoàng 2005). Đó là chưa tính đến trường hợp một đối tượng có thể chỉ đáp ứng một số tiêu chí mà thôi chứ không đáp ứng toàn bộ các tiêu chí (chẳng hạn 2 trên tổng số 5 tiêu chí, 3 trên tổng số 5 tiêu chí...), khi đó đối tượng sẽ được gọi tên như thế nào? Sự phát triển của lí thuyết Điển mẫu (Prototype), bắt đầu trong nghiên cứu từ vựng, sau đó mở rộng cho cả ngữ pháp, là sự phê phán đối với việc áp dụng các tiêu chí cần và đủ để gán định nhãn hiệu cho đối tượng. Ngày nay, người ta thấy cần khẳng định sự tồn tại của những trường hợp không điển hình (không điển mẫu) bên cạnh những trường hợp điển hình (điển mẫu).

Trong cảm hứng phê phán các khuynh hướng hình thức cùng những nghi vấn về tính phổ quát của những khái niệm lâu nay vẫn được dùng để miêu tả ngữ pháp tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ đơn lập khác, Lê Hoàng (2002b) đã chủ trương xây dựng một thứ ngữ pháp ngữ nghĩa, mà tác giả cho là thích hợp với việc miêu tả tiếng Việt. Gọi W là từ, L là thành tố có tính từ vựng và G là thành tố có tính ngữ pháp, tác giả cho rằng trong tiếng Việt, xác định từ là một việc nan giải, mà nếu có xác định được đi chăng nữa thì thực từ cũng chỉ có mô hình W=L, do đó “quy tắc cú pháp tuy vẫn có thể xây dựng dựa vào thuộc tính của (L) (khả năng kết hợp chẳng hạn), nhưng không thể dựa vào yếu tố nội tại (G) được. Thay cho yếu tố (G) này chỉ có thể là trật tự từ và việc sử dụng các hư từ mà thôi. Nhưng nếu trật tự từ chủ yếu là sự phản ánh khả năng kết hợp nghĩa giữa các từ chứ không phải những quy tắc độc lập với nghĩa và hư từ có mức độ ngữ pháp hoá thấp thì có thể xem cú pháp như những quy tắc kết hợp nghĩa (L) giữa các từ. Nói cách khác, ta có cú pháp = ngữ nghĩa” (Lê Hoàng 2002b). Cụ thể, tác giả cho rằng có thể thực hiện việc miêu tả cú pháp tiếng Việt bằng cách “tiến hành phân tích và miêu tả các thuộc tính của (G), sau đó chi tiết hoá bằng việc tìm hiểu quan hệ qua lại của chúng với các ý nghĩa có tính chất phạm trù của (L)”. Và “đối với một ngôn ngữ như tiếng Việt, cần xây dựng một khung lý luận ngữ pháp=ngữ nghĩa, nghĩa là phân tích và miêu tả những quy tắc cú pháp chủ yếu dựa trên những loại ý nghĩa phạm trù của các từ, tức là những ý nghĩa nào có giá trị ngữ pháp, thể hiện quan những chế ước về hình thức cú pháp có thể quan sát được” (Lê Hoàng 2002b). Đối với một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái như tiếng Việt, cách tiếp cận của tác giả tỏ ra rất có triển vọng. Vấn đề đặt ra là có bao nhiêu loại ý nghĩa phạm trù sẽ được xác định, và từ đó, có bao nhiêu quy tắc cú pháp sẽ được khái quát từ sự chế ước của những ý nghĩa phạm trù đó. Đây quả thật là một công việc rất lí thú nhưng không hề dễ dàng.

Trong một thử nghiệm gần đây nhất, Diệp Quang Ban (2004) đã áp dụng mô hình ngữ pháp chức năng của Halliday (1985) để phân tích câu tiếng Việt theo ba siêu chức năng (siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản). Trong công trình này, lần đầu tiên, tác giả đề cập đến vấn đề *thức* của câu tiếng Việt. Tác giả cho rằng trong những ngôn ngữ biến hình từ, cấu trúc thức thể hiện trước hết ở sự biến hình của động từ theo thức và thức của động từ là hiện tượng thuộc phạm trù cú pháp-hình thái học. Còn trong những ngôn ngữ như tiếng Việt, động từ không biến hình, người ta phải nói đến thức của câu (sentence mood: “Thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng” (tr 39). Tác giả cho rằng thức của câu tiếng Việt được diễn đạt bằng những dấu hiệu hình thức (những yếu tố ngôn ngữ) ít nhiều có tính chất chuyên dụng, với tên gọi là biểu thức thức (mood expressions), đó là “một số hư từ, một số phụ từ và một số bán thực từ” (tr 40). Phần còn lại trong câu có quan hệ với biểu thức thức được gọi là phần dư (Residue). Tác giả phân tích một số ví dụ như sau:

Anh tìm cái	gì?
Phần dư	Biểu thức thức nghi vấn

Hãy	đi tìm Giáp	đi
	Phần dư	
Biểu thức thức cầu khiến		

Chúng tôi đồng ý rằng hoàn toàn có thể nói đến thức của câu trong tiếng Việt nói riêng và trong các ngôn ngữ đơn lập nói chung, bởi vì khái niệm này có lợi cho việc miêu tả chức năng liên nhân của câu. Phạm trù thức không nên bó hẹp trong ngôn ngữ biến hình, như một phạm trù ngữ pháp của động từ. Huleddston (1984) đã từng đề nghị cái gọi là *thức phân tích tính* (Analytic Mood), mang tính cú pháp, phân biệt với thức tổng hợp tính, mang tính hình thái học, vốn quen thuộc trong các ngôn ngữ biến hình⁴.

Sự phân tích của Diệp Quang Ban về các loại cấu trúc khác nhau của câu tiếng Việt: cấu trúc cú pháp, cấu trúc nghĩa biểu hiện (chức năng biểu hiện), cấu trúc thức (chức năng liên nhân), cấu trúc đề (chức năng văn bản) là một nỗ lực rất đáng ghi nhận, vì đã cho thấy cấu trúc nhiều chiều kích của câu. Tuy nhiên, cũng như Hoàng Văn Vân (2002) trước đó, với công trình miêu tả cú pháp tiếng Việt theo bình diện nghĩa kinh nghiệm, chúng ta thấy tất cả mới chỉ là những phác thảo, có tính thử nghiệm: tiếng Việt được lấy làm dữ liệu để kiểm nghiệm cho một đường hướng lí thuyết mới. Liệu lí thuyết ấy có làm sáng tỏ được những đặc điểm của tiếng Việt hay không, đó là một câu hỏi vẫn đang còn để ngỏ và đang chờ đợi những nghiên cứu tiếp theo.

Thật khó có thể điếm lại tất cả những công trình đã có về cú pháp tiếng Việt (hoặc dưới dạng sách, hoặc dưới dạng chuyên luận, hoặc dưới dạng các bài nghiên cứu). Trên đây chỉ

⁴ Tương tự, cũng không nên bó hẹp ‘bị động’ chỉ như là một phạm trù ngữ pháp gắn với động từ trong các ngôn ngữ châu Âu. Hoàn toàn có thể nói đến câu bị động hoặc cấu trúc bị động trong các ngôn ngữ đơn lập. Miêu tả của Huang (1999) về câu bị động trong tiếng Trung Quốc là một ví dụ cho chúng ta tham khảo.

là một số rất ít tác giả và công trình được dẫn có liên quan trực tiếp đến vấn đề miêu tả cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt. Ngoài ra, còn rất nhiều tác giả và công trình quan trọng khác, mà chúng tôi xin được nêu ra như sau: Lê A, Lê Cận, Mai Ngọc Chừ, Nguyễn Cao Đàm, Đinh Văn Đức, Hoàng Văn Vân, Nguyễn Lai, Hồ Lê, Vũ Đức Nghiệu, Đái Xuân Ninh, Hoàng Trọng Phiến, Nguyễn Anh Quế, Nguyễn Thị Quy, Hữu Quỳnh, Lê Xuân Thại, Phan Thiệu, Hoàng Văn Thung, Bùi Minh Toán... Danh sách này, dù có cố gắng đến mấy, chắc chắn vẫn còn thiếu sót⁵. Và việc điếm lại toàn bộ những đóng góp của các nhà Việt ngữ chắc chắn phải là công việc dài hơi, của cả một tập thể, trong tương lai.

Nhìn lại lịch sử nghiên cứu cú pháp tiếng Việt, có thể nói hầu như tất cả những lí thuyết cú pháp quan trọng của thế giới đều đã có ảnh hưởng đến việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt ở một mức độ nào đó và các nhà Việt ngữ học, mỗi người mỗi vẻ, đã đóng góp phần công sức của mình vào công cuộc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt nói chung. Việc trình bày toàn bộ những đóng góp như vậy, thiết nghĩ, là một nhiệm vụ quá khó đối với chúng tôi. Phần tổng quan này, vì vậy, chỉ là một sự trình bày hời hợt hết sức giản lược, theo tinh thần “ôn cố tri tân” trước khi chúng tôi đi đến xác định cách tiếp cận của riêng chúng tôi đối với cú pháp tiếng Việt.

Tài liệu tham khảo

1. Aubaret G., 1864. *Grammaire de la langue annamite*. Paris: Imprimerie Impériale, VIII.c
2. Bulteau R, 1950. *Cours d'annamite*. Paris: Larose.
3. Bùi Đức Tịnh, 1952. *Văn phạm Việt Nam*. Sài Gòn: P. Văn Tươi.
4. Buxtrov I.X, Nguyễn Tài Căn, Xtankevich N.V 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Peterbourg: LGU press. (Tiếng Nga)
5. Cadière L. 1958. *Syntaxe de la langue vietnamienne*. Paris: Ecole Française d'Extreme Orient.
6. Cao Xuân Hạo 1998. *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Tp Hồ Chí Minh : Nxb Giáo dục.
7. Cao Xuân Hạo, 1991. *Tiếng Việt-Sơ thảo ngữ pháp chức năng, tập 1*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Khoa học Xã hội.
8. Chomsky N. 1957. *Syntactic Structure*. The Hague, Mouton.
9. Chomsky N. 1965. *Aspects of the Theory of Syntax*. Cambridge, Mass., MIT Press.
10. Chomsky N. 1972. *Studies on Semantics in Generative Grammar*. The Hague: Mouton.

⁵ Chẳng hạn, gần đây qua mạng Internet chúng tôi mới biết đến công trình nghiên cứu cú pháp tiếng Việt của Dũng Vũ.

11. Dik S. 1989. *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the Clause*. Dordrecht, Foris.
12. Dik S.M (ed) 1983. *Advances in Functional Grammar*. Dordrecht, Foris.
13. Dik S.M 1989. *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the Clause*. Dordrecht, Foris.
14. Diệp Quang Ban 1994. "Bàn về vấn đề thành phần câu ứng dụng vào tiếng Việt". In trong Lưu Vân Lăng (chủ biên): *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.
15. Diệp Quang Ban 1994. Bàn về vấn đề thành phần câu ứng dụng vào tiếng Việt. In trong Lưu Vân Lăng (chủ biên): *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.
16. Diệp Quang Ban 2004. *Ngữ pháp tiếng Việt, Phần câu*. Hà Nội, Nxb Đại học Sư phạm.
17. Diệp Quang Ban, 1972. Xung quanh việc phân biệt câu ghép với câu đơn. T/c *Ngôn ngữ*, Số 4/ 1972.
18. Diệp Quang Ban, 1980. *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt ngày nay* (Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Hà Nội: Đại học Sư phạm I Hà Nội.
19. Diệp Quang Ban, 1981. Bàn về vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt. In trong Nguyễn Tài Căn (chủ biên): *Một số vấn đề về ngôn ngữ học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Đại học & THCN, tr 48-60.
20. Diệp Quang Ban, 1987. *Câu đơn tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo Dục.
21. Diệp Quang Ban, 1989. *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông, tập 2*. Hà Nội: Nxb ĐH và THCN.
22. Duong Thanh Binh 1971. *A Tagmemic comparision of the structure of English and Vietnamese sentences*. Paris: Mouton.
23. Dyvik H.J.J 1984. *Subject or Topic in Vietnamese?* Bergen: University of Bergen.
24. Đái Xuân Ninh 1978. *Hoạt động của từ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.
25. Đái Xuân Ninh, 1973. Có nên xem "Câu đơn có trạng ngữ" là một kiểu câu ghép không? T/c *Ngôn ngữ*, Số 3/1973, tr 49-55.
26. Đào Thanh Lan 2002. *Phân tích cấu trúc câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc Đề-Thuyết*. Hà Nội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
27. Đinh Văn Đức, 1986. *Ngữ pháp tiếng Việt: từ loại*. Hà Nội: Nxb ĐH và THCN.
28. Emeneau M.B 1951. *Studies in vietnamese (annamese) grammar*. Berkeley and Los Angeles.

29. Fillmore Ch.J 1968. The Case for Case. In Bach and Harms, eds: *Universals in linguistic theory*, 1-88. New-York, Holt, Rinehart and Winston.
30. Frawley W 1992. *Linguistic Semantics*. Lawrence Erlbaum Associates, Publisher, New Jersey.
31. Glebova I.I 1976. Các tiểu từ đứt câu tiếng Việt hiện đại. In trong "*Tuyển tập ngôn ngữ học Việt Nam*". Moscou: Nauka. (Tiếng Nga)
32. Halliday M.A.K. 1985. *An introduction to Functional Grammar*. London: Arnold.
33. Hồng Dân, 1972. Nên xem "Câu đơn có trạng ngữ" là một kiểu câu ghép. T/c *Ngôn ngữ*, Số 4/1972, tr 26-36.
34. Hoàng Trọng Phiến 1978. *Ngữ pháp tiếng Việt- Câu*. Hà Nội: Nxb Đại học và THCN.
35. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, 1962. *Giáo trình về Việt ngữ*. Hà Nội: Đại học Sư phạm.
36. Hoàng Văn Vân 2002. *Ngữ pháp kinh nghiệm của tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
37. Hockett C.F. 1958. *A Course in Modern Linguistics*. New York: Macmillan.
38. Hồ Lê, 1991. *Cú pháp tiếng Việt*, quyển 1. Hà Nội, Nxb KHXH.
39. Huleddston R. 1984. *Introduction to the Grammar of English*. Cambridge University Press.
40. Huỳnh Mai, 1971. Về vấn đề trạng ngữ trong tiếng Việt. T/c *Ngôn ngữ*, Số 3/1971, tr 13-21.
41. Jakhontov 1971. "Những nguyên tắc phân xuất thành phần câu trong tiếng Hán". In trong: *Những ngôn ngữ Trung Quốc và Đông Nam á*. M. Nxb Nauka (tiếng Nga).
42. Jones Robert B.Jr and Huỳnh Sanh Thông, 1960. *Introduction to Spoken Vietnamese*. Washington D: American Council of Learned Societies.
43. Lê Hoàng 2002a, Thử bàn về cái gọi là mác đánh dấu Đề trong tiếng Nhật và tiếng Việt, *Ngôn Ngữ*, 6-2002 (a): 28-36.
44. Lê Hoàng 2002b, Thử bàn về Chủ ngữ trong tiếng Việt qua kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu tiếng Nhật, *Ngôn Ngữ*, 14-2002 (b): 13-23.
45. Lê Hoàng 2005. Thử tìm một khung miêu tả cú pháp cho những ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập- Khả năng phân định từ loại trong các ngôn ngữ đơn lập. Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Số 1/2005.
46. Lê Xuân Thại, 1969. Cụm từ và phân tích câu theo cụm từ. T/c *Ngôn ngữ*, Số 2/ 1969, tr 32-42.
47. Lê Xuân Thại, 1995. *Câu chủ vị trong tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.

48. Lambrecht K. 1994. *Information Structure and Sentence Form*. Cambridge University Press.
49. Le Van Ly, 1948. *Le parler vietnamien*. Paris.
50. Li Ch.N. và Thompson S.A. 1976. Subject and Topic: a new typology of language. In Li (ed): *Subject and Topic*. New-York: Academic Press, tr 445-455.
51. Luru Vân Lăng (chủ biên) 1994: *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.
52. Luru Vân Lăng, 1970. Nghiên cứu tiếng Việt theo quan điểm ngữ đoạn tầng bậc có hạt nhân. T/c *Ngôn ngữ*, Số 3/ 1970, tr 35-44.
53. Luru Vân Lăng, 1987. Phương pháp phân tích theo tầng bậc hạt nhân (Báo cáo tại Hội nghị ngôn ngữ học quốc tế tại Berlin)
54. Lý Toàn Thắng, 1981. Giới thiệu lý thuyết phân đoạn câu. T/c *Ngôn ngữ*, Số 1/1981, tr 45-54.
55. Lý Toàn Thắng, Nguyễn Thị Nga, 1982. Tìm hiểu thêm về loại câu "N2-N1-V". T/c *Ngôn ngữ*, Số 1/1982, tr 21-29.
56. Mathesius 1936. "Về cái gọi là phân đoạn thực tại câu". In trong: *Slovo a slovenost 5* (Tiếng Tiệp). Bản dịch của Viện Thông tin Khoa học Xã hội.
57. McCawley 1968. The role of Semantics in a Grammar. In Bach and Harms, eds: *Universals in linguistic theory*, 125-171. New-York, Holt, Rinehart and Winston.
58. Nguyễn Đăng Liêm 1972. Case and clause in Vietnamese. Oceanic Linguistics Special Publication, No 13, edited by Philip N. Jenner, Lawrence Thompson and Stanley Stareste. Honolulu: University Press in Hawaii).
59. Nguyễn Cao Đàm, 1989. *Câu đơn hai thành phần, cấu trúc và hệ hình câu* (tóm tắt luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Hà Nội: Đại học Tổng hợp Hà Nội.
60. Nguyễn Kim Thân, 1964. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2. Hà Nội: Nxb KHXH.
61. Nguyễn Kim Thân, 1969. Một số vấn đề về biên soạn một quyển ngữ pháp phổ thông. T/c *Ngôn ngữ*, số 1/1969, tr 36-65.
62. Nguyễn Kim Thân, 1977. *Động từ trong tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.
63. Nguyễn Kim Thân, 1981. *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp.
64. Nguyễn Lân, 1956. *Ngữ pháp tiếng Việt, Lớp 5, lớp 6, lớp 7*. Hà Nội.
65. Nguyễn Minh Thuyết, 1981a. Câu không chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu. T/c *Ngôn ngữ*, Số 1/1981, tr 40-46.

66. Nguyễn Minh Thuyết, 1981b. *Chủ ngữ trong tiếng Việt* (Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn). Lê-nin-grat: LGU (Tiếng Nga).
67. Nguyễn Minh Thuyết, 1983a. Về một kiểu câu có chủ ngữ đứng sau vị ngữ. T/c *Ngôn ngữ* số 3/1983, tr 50-56.
68. Nguyễn Minh Thuyết, 1983b. Mấy ý kiến về chủ ngữ trong tiếng Việt. In trong : *Những vấn đề ngữ văn trong nhà trường*. Bắc Thái: Đại học Sư phạm Việt Bắc, tr 43-80.
69. Nguyễn Minh Thuyết, 1986. Vai trò của các từ bị, được trong câu bị động tiếng Việt. In trong : *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ Phương Đông*. Hà Nội: Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, tr 204-207.
70. Nguyễn Minh Thuyết, 1988. Cách xác định thành phần câu tiếng Việt. In trong : *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam á*. Hà Nội: Nxb KHXH, tr 207-212.
71. Nguyễn Minh Thuyết, 1989. Động, tính từ và cụm chủ - vị làm chủ ngữ. T/c *Ngôn ngữ*, số 3/1989, tr 20 - 21.
72. Nguyễn Minh Thuyết, 1994. Thử giải đáp hai vấn đề cơ bản về thành phần câu. In trong Lưu Văn Lăng (chủ biên): *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Nxb KHXH, tr 57-67.
73. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998. *Thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội; Nxb Giáo dục 2004.
74. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 1994. Về khái niệm nòng cốt câu. T/c *Ngôn ngữ*, Số 4/1991, tr 51-57.
75. Nguyen Phu Phong 1976. *Le syntagme verbal en Vietnamienne*. Paris : Mouton- La Haye.
76. Nguyen Phu Phong 1995. *Questions de linguistique Vietnamienne- Les classificateurs et les déictiques*. Paris : Presses de l'EFEO.
77. Nguyễn Phú Phong 2002. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội : Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
78. Nguyễn Tài Căn 1975. *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng-Từ ghép-Đoạn ngữ*. Hà Nội: Nxb ĐH&THCN.
79. Nguyễn Thị Quy 1995. *Vị từ hành động tiếng Việt và những tham tố của nó*. Nxb KHXH.
80. Nguyễn Văn Hiệp 2000. "Một thử nghiệm về vai trò của ngữ nghĩa trong phân tích cú pháp" (biểu hiện qua việc phân tích các nội dung tình thái của câu). T/c *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Số 3/2000.

81. Nguyễn Văn Hiệp 2002. Một thử nghiệm khảo sát hoạt động của danh từ và động từ tiếng Việt từ góc độ phỏng hình (Iconicity). *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Số 2-2002, tr 16-24.
82. Nguyễn Văn Hiệp 2003. "Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa". T/c *Ngôn ngữ*, Số 2/2003.
83. Nguyễn Văn Hiệp, 1991. Một quang cảnh về các thành phần phụ câu tiếng Việt. T/c *Khoa học Đại học Tổng hợp Hà Nội*, Số 6/1991, tr 39-46.
84. Nguyễn Văn Hiệp, 1997. Khởi ngữ và vấn đề nghiên cứu thành phần câu tiếng Việt. T/c *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Số 1/1997, tr 39-47.
85. Panfilov V.X.1980. "Sự phân đoạn thực tại câu trong tiếng Việt". In trong tạp chí *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Số 1/1980. (Tiếng Nga)
86. Panfilov V.X.1984. "Những khái niệm xuất phát của cú pháp tiếng Việt". In trong T/c *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Số 1/1984. (Tiếng Nga)
87. Phạm Tất Đắc, 1953. *Phân tích từ loại và phân tích mệnh đề*. Hà Nội.
88. Phan Khôi, 1955. *Việt ngữ nghiên cứu*. Hà Nội.
89. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương 1983. *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Viện Đông Nam Á xuất bản.
90. Rhodes A. de, 1991. *Dictionarium Annamiticum - lusitanum - latinum*. Roma, 1651. Bản in lại của Nxb KHXH, 1991.
91. Siewierska A. 1991. *Functional Grammar*. London and New York: Routledge.
92. THCN.
93. Tổ Ngôn ngữ học ĐHTH, ĐHSP, 1963. *Ngữ pháp lớp 6*, tập II. Hà Nội : Nxb Giáo dục.
94. Tallerman M. 1999. *Understanding Syntax*. London, Arnold Publisher.
95. Tesnière L. 1959. *Elements de syntaxe structurale*. Paris: Klincksiek.
96. Thompson L.C, 1965. *A vietnamese Grammar*. Seattle and London: University of Washington Press.
97. Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê, 1963. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Huế: Đại học Huế.
98. Trương Vĩnh Ký, 1867. *Abrégé de grammaire annamite*. Saigon: Imprimerie Impériale.
99. Trương Vĩnh Ký, 1883. *Grammaire de la langue annamite*. Saigon: C. Guiland et Martion.

100. Trà Ngân, 1943. *Khảo cứu về tiếng Việt Nam*. Hà Nội.
101. Trần Ngọc Thêm, 1985. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.
102. Trần Ngọc Ninh 1973. *Cơ cấu Việt ngữ*. Sài Gòn: Lửa thiêng xuất bản.
103. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm, 1940. *Văn phạm Việt Nam*. Sài Gòn: Nxb Tân Việt (in lại lần thứ 4, năm 1960)
104. Truong Van Chinh 1970. *Structure de la langue Vietnamienne*. Paris: Imprimerie Nationale. Librairie Orientaliste Paul Geuthner.
105. Ủy ban Khoa học Xã hội, 1983. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb KHXH.
106. Vallot P.G., 1905. *Grammaire annamite à l'usage des français de l'Annam et du Tonkin*; 2e ed. Hanoi: Schneider.
107. Van Valin R.D. 1993. *A synopsis of Role and Reference Grammar*. Amsterdam: J. Benjamins.